

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Nguyên	Thành viên
Ông Hoàng Thanh Bách	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Nguyên	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Cẩm	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp**

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Đăng Tấn**

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

20 / 11 / 2024

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>125.553.513.358</b>	<b>135.356.505.551</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>9.758.287.518</b>	<b>10.093.418.295</b>
111	1. Tiền		2.346.514.218	2.593.418.295
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.411.773.300	7.500.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>104.400.000.000</b>	<b>103.600.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		104.400.000.000	103.600.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.867.906.741</b>	<b>2.396.453.389</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	139.260.000	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	402.695.963	273.542.565
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.325.950.778	2.122.910.824
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>5.255.392.132</b>	<b>19.211.662.944</b>
141	1. Hàng tồn kho		6.573.909.674	28.051.766.167
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.318.517.542)	(8.840.103.223)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.271.926.967</b>	<b>54.970.923</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.094.035.319	53.075.113
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	177.891.648	1.895.810
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>61.699.514.950</b>	<b>60.612.393.864</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>27.783.939.703</b>	<b>27.500.549.823</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	27.746.127.203	27.458.612.323
222	- Nguyên giá		77.096.482.672	78.038.695.947
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.350.355.469)	(50.580.083.624)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	37.812.500	41.937.500
228	- Nguyên giá		45.375.000	45.375.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.562.500)	(3.437.500)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>09</b>	<b>14.279.890.493</b>	<b>12.623.468.829</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.218.539.123	1.221.733.604
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.061.351.370	11.401.735.225
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>19.635.684.754</b>	<b>20.488.375.212</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.750.000.000	23.750.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.114.315.246)	(3.261.624.788)
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>187.253.028.308</b>	<b>195.968.899.415</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.756.038.067</b>	<b>14.501.995.618</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.756.038.067</b>	<b>14.501.995.618</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		5.506.880	27.750.245
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	148.991.651	365.404.773
314	3. Phải trả người lao động		1.227.587.909	6.332.151.539
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	65.500.000
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		114.178.252	346.185.548
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	78.000.000	2.594.230.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.181.773.375	4.770.773.513
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>181.496.990.241</b>	<b>181.466.903.797</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	15	<b>181.496.990.241</b>	<b>181.466.903.797</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.000.000.000	175.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.496.990.241	6.466.903.797
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.142.903.797	27.744.803
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		354.086.444	6.439.158.994
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>187.253.028.308</b>	<b>195.968.899.415</b>

*nahar*  
Phạm Thị Ngọc Hân  
Người lập

*Thang*  
Vũ Đức Thắng  
Kế toán trưởng


*Nguyễn Đăng Tấn*  
Nguyễn Đăng Tấn  
Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	20.105.110.495	8.576.898.440
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.105.110.495	8.576.898.440
11	4. Giá vốn hàng bán	18	17.232.995.927	12.297.608.845
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.872.114.568	(3.720.710.405)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	3.011.394.921	3.627.891.122
22	7. Chi phí tài chính	20	852.690.458	584.205.551
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	56.786.000	14.140.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.071.213.652	4.079.135.323
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(97.180.621)	(4.770.300.157)
31	11. Thu nhập khác	23	696.410.454	997
32	12. Chi phí khác	24	61.826.182	81.126.571
40	13. Lợi nhuận khác		634.584.272	(81.125.574)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		537.403.651	(4.851.425.731)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	183.317.207	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		354.086.444	(4.851.425.731)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		20	(277)

  
Phạm Thị Ngọc Hân  
Người lập

  
Vũ Đức Thắng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Đăng Tấn  
Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		537.403.651	(4.851.425.731)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		320.532.000	378.871.400
03	- Các khoản dự phòng		(6.668.895.223)	441.332.002
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.413.998.079)	(3.576.475.667)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.224.957.651)	(7.607.697.996)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.018.806.194)	(223.901.352)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21.481.050.974	8.874.628.661
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.016.420.120)	(2.850.186.690)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.040.960.206)	(1.406.288.251)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(323.854.500)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(913.000.138)	(3.691.390.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		943.052.165	(6.904.835.628)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.273.395.775)	(379.728.547)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		412.460.908	(8.617.706)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.800.000.000)	(17.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		17.000.000.000	16.200.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.382.751.925	743.753.039
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.278.182.942)	(444.593.214)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(335.130.777)	(7.349.428.842)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.093.418.295	12.451.520.902
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		9.758.287.518	5.102.092.060



Phạm Thị Ngọc Hân  
Người lập

Vũ Đức Thắng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Tấn  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 VND vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 175.000.000.000 VND; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 151 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 151 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong 06 tháng đầu năm 2024 tăng 11,528 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 134,41% so với 06 tháng đầu năm 2023. Tổng giá vốn trong kỳ tăng 4,935 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 40,13% so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ tăng doanh thu trong 06 tháng đầu năm 2024 cao hơn tốc độ tăng giá vốn, làm cho lãi gộp trong 06 tháng đầu năm 2024 tăng 6,593 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 177,19% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng và đơn giá mủ xuất bán trong kỳ tăng mạnh. Sản lượng mủ RSS xuất bán trong kỳ đạt 454,8 tấn, tăng 211,0 tấn, tương ứng tỷ lệ tăng 86,5% so với 6 tháng đầu năm 2023. Đơn giá bán mủ RSS bình quân trong kỳ đạt 40,9 triệu VND/tấn, tăng 28,05% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, lãi gộp tăng mạnh một phần do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ với giá trị 7,522 tỷ VND, tăng 7,379 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.



## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Vườn cây lâu năm	20	năm
- Phần mềm quản lý	5,5	năm

## 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh hàng tháng và được phân bổ theo tiêu thức sản lượng thực tế so với kế hoạch.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ vào chi phí hàng tháng theo tiêu thức sản lượng thực tế so với kế hoạch.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

05-006-C.  
HÀNH  
TY TNHH  
KIỂM TOÁN  
AASC  
TP. HỒ CHÍ MINH

#### 2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê đất trồng xen canh.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

#### 2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) **Chính sách ưu đãi thuế**

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) **Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

**2.20 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.22 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	199.629.699	66.272.702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.146.884.519	2.527.145.593
Các khoản tương đương tiền (*)	7.411.773.300	7.500.000.000
	<b>9.758.287.518</b>	<b>10.093.418.295</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

Nơi gửi	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại 30/06/2024
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tân Định	VND	03 tháng	3,5%/năm	3.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh	VND	01 tháng	1,6%/năm	4.411.773.300
				<b>7.411.773.300</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	104.400.000.000	-	103.600.000.000	-
	<b>104.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>103.600.000.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

Nơi gửi	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại 30/06/2024
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	VND	12 tháng	Từ 5,7%/năm đến 7,2%/năm	17.500.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh	VND	Từ 5 tháng đến 12 tháng	Từ 1,9%/năm đến 4,9%/năm	18.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Long Khánh	VND	12 tháng	6,0%/năm	15.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tân Định	VND	12 tháng	8,2%/năm	4.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Khánh	VND	12 tháng	5,6%/năm	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	VND	12 tháng	4,7%/năm	13.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Khánh	VND	12 tháng	4,8%/năm	10.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Từ 2,9%/năm đến 4,8%/năm	14.300.000.000
				<b>104.400.000.000</b>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	23.750.000.000	(4.114.315.246)	23.750.000.000	(3.261.624.788)
	<b>23.750.000.000</b>	<b>(4.114.315.246)</b>	<b>23.750.000.000</b>	<b>(3.261.624.788)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bà Hồ Thị Thuý	139.260.000	-	-	-
	<b>139.260.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bà Hoàng Thị Thu Lý	209.796.720	-	-	-
Công ty TNHH BNM Việt Nam	117.180.000	-	117.180.000	-
Công Ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Mekong	72.300.000	-	124.936.000	-
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	3.074.243	-	951.565	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	345.000	-	18.975.000	-
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	-	-	11.500.000	-
	<b>402.695.963</b>	<b>-</b>	<b>273.542.565</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	3.751.553.820	-	2.122.910.824	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	71.162.208	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	13.342.914	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	8.895.276	-	-	-
Tạm ứng	480.996.560	-	-	-
	<b>4.325.950.778</b>	<b>-</b>	<b>2.122.910.824</b>	<b>-</b>

**Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan**

Bà Trần Thị Hồng Loan	50.000.000	-	-	-
	<b>50.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	533.919.070	-	480.572.106	-
Công cụ, dụng cụ	17.884.261	-	95.947.187	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	684.865.489	(263.544.185)	1.058.148.260	(384.332.173)
+ <i>Mù cao su đang chế biến</i>	660.392.489	(263.544.185)	657.587.260	(384.332.173)
+ <i>Dự án trồng mì</i>	24.473.000	-	400.561.000	-
Thành phẩm	5.337.240.854	(1.054.973.357)	26.417.098.614	(8.455.771.050)
	<b>6.573.909.674</b>	<b>(1.318.517.542)</b>	<b>28.051.766.167</b>	<b>(8.840.103.223)</b>

**9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án trồng trà	1.174.377.623	1.174.377.623	1.182.482.354	1.182.482.354
Dự án trồng xà cừ	44.161.500	44.161.500	39.251.250	39.251.250
	<b>1.218.539.123</b>	<b>1.218.539.123</b>	<b>1.221.733.604</b>	<b>1.221.733.604</b>

Ghi chú:

Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất thông thường: trồng trà, xà cừ có thời gian dự toán 05 năm.

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trồng cao su tại phường Xuân Tân và xã Xuân Định <sup>(1)</sup>	4.940.505.925	4.772.569.435
- Trồng tái canh cao su năm 2022 tại đội Xuân Lộc <sup>(2)</sup>	5.210.913.521	4.928.761.292
- Trồng tái canh cao su năm 2023 tại đội Xuân Lộc <sup>(3)</sup>	1.796.006.957	1.682.811.905
- Trồng tái canh cao su năm 2024 tại đội Xuân Lộc <sup>(4)</sup>	1.113.924.967	17.592.593
	<b>13.061.351.370</b>	<b>11.401.735.225</b>

(1) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2019 với diện tích đất tái canh là 58,91 ha;
- Tổng mức đầu tư: 5,036 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2019 và dự kiến hoàn thành vào năm 2025;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2024: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.

- (2) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2022 tại xã Xuân Tâm và xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
  - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
  - Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2022 với diện tích đất tái canh là 97,18 ha;
  - Tổng mức đầu tư: 14,608 tỷ VND;
  - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2022 và dự kiến hoàn thành vào năm 2028;
  - Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2024: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.
- (3) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2023 tại xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
  - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
  - Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2023 với diện tích đất tái canh là 43,45 ha;
  - Tổng mức đầu tư: 6,759 tỷ VND;
  - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2023 và dự kiến hoàn thành vào năm 2029;
  - Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2024: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.
- (4) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2024 tại xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
  - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
  - Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2024 với diện tích đất tái canh là 60,98 ha;
  - Tổng mức đầu tư: 8,887 tỷ VND;
  - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2024 và dự kiến hoàn thành vào năm 2030;
  - Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2024: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn triển khai thực hiện.

05.  
VH  
TY  
KIẾ  
A'  
TP

**Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây cao su		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	5.762.816.093	732.160.590	58.336.457.587	78.038.695.947					
- Mua trong kỳ	-	-	613.779.630	-	-	613.779.630					
- Thanh lý, nhượng bán	(50.000.000)	(56.446.545)	(1.426.281.238)	-	(23.265.122)	(1.555.992.905)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.481.851.219</b>	<b>1.618.963.913</b>	<b>4.950.314.485</b>	<b>732.160.590</b>	<b>58.313.192.465</b>	<b>77.096.482.672</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu kỳ	10.950.415.095	1.499.041.173	5.760.231.103	704.393.923	31.666.002.330	50.580.083.624					
- Khấu hao trong kỳ	116.659.200	13.802.000	4.066.000	6.284.800	175.595.000	316.407.000					
- Thanh lý, nhượng bán	(50.000.000)	(56.446.545)	(1.426.281.238)	-	(13.407.372)	(1.546.135.155)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.017.074.295</b>	<b>1.456.396.628</b>	<b>4.338.015.865</b>	<b>710.678.723</b>	<b>31.828.189.958</b>	<b>49.350.355.469</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu kỳ	581.436.124	176.369.285	2.584.990	27.766.667	26.670.455.257	27.458.612.323					
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>464.776.924</b>	<b>162.567.285</b>	<b>612.298.620</b>	<b>21.481.867</b>	<b>26.485.002.507</b>	<b>27.746.127.203</b>					

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.337.359.358 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 8.058.527.701 VND.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là Phần mềm kế toán Misa với Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2024 lần lượt là 45.375.000 VND và 7.562.500 VND. Giá trị khấu hao trong kỳ là 4.125.000 VND.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

- Chi phí bảo hiểm		01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	910.173.942	53.075.113
	183.861.377	-
	<b>1.094.035.319</b>	<b>53.075.113</b>

**Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp**

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	91.651.220	-	776.425.174	839.524.451	-	-	-	28.551.943	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	254.837.390	-	183.317.207	323.854.500	-	-	-	114.300.097	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	18.916.163	-	243.085.314	255.861.866	-	-	-	6.139.611	-
Thuế Tài nguyên	1.895.810	-	-	518.560	669.200	-	-	2.046.450	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	846.525.520	1.022.370.718	-	-	175.845.198	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	26.182	26.182	-	-	-	-	-
	<b>1.895.810</b>	<b>365.404.773</b>		<b>2.052.897.957</b>	<b>2.445.306.917</b>			<b>177.891.648</b>		<b>148.991.651</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	78.000.000	-	2.594.230.000	-
- Ông Hoàng Ngọc Tân	50.000.000	-	50.000.000	-
- Ông Võ Văn Long	28.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Trí Thịnh	-	-	2.534.230.000	-
- Ông Bùi Văn Cẩm	-	-	10.000.000	-
	<b>78.000.000</b>		<b>2.594.230.000</b>	



**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	175.000.000.000	8.940.744.803	183.940.744.803
Lỗi trong kỳ trước	-	(4.851.425.731)	(4.851.425.731)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.435.000.000)	(3.435.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	-	(228.000.000)	(228.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>426.319.072</b>	<b>175.426.319.072</b>
Số dư đầu kỳ này	175.000.000.000	6.466.903.797	181.466.903.797
Lãi trong kỳ này	-	354.086.444	354.086.444
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty (*)	-	(324.000.000)	(324.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>6.496.990.241</b>	<b>181.496.990.241</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 153/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024, Công ty công bố việc trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty từ lợi nhuận năm 2023 là 324.000.000 VND.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Đầu kỳ	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	115.236.000.000	65,85	115.236.000.000	65,85
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000	7,50
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000	7,50
- Các cổ đông khác	33.514.000.000	19,15	33.514.000.000	19,15
	<b>175.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	175.000.000.000	175.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	175.000.000.000	175.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.500.000	17.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

STT	Vị trí thửa đất	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Thời gian thuê
1	Phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	898.855,30	Đến 15/10/2043
2	Xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	201.788,10	Đến 15/10/2043
3	Xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.605.300,00	Đến 15/10/2043
4	Xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.251.752,10	Đến 15/10/2043
5	Xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.498.541,10	Đến 15/10/2043
6	Xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	2.936.618,60	Đến 15/10/2043
7	Phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất phi nông nghiệp	4.462,70	Đến 15/10/2043
8	Xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất phi nông nghiệp	13.540,70	Đến 15/10/2043
9	Xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Trồng cây lâu năm	1.140.743,50	Đến 20/04/2035

**17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán mù thành phẩm	18.598.960.000	7.786.100.000
Doanh thu bán mù tạp	460.799.000	263.325.000
Doanh thu bán mì	765.351.495	527.473.440
Doanh thu bán trà	280.000.000	-
	<b>20.105.110.495</b>	<b>8.576.898.440</b>

**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán mù thành phẩm	24.121.755.177	12.010.370.394
Giá vốn bán mù tạp	319.396.000	242.512.000
Giá vốn bán mì	280.392.700	187.600.000
Giá vốn bán trà	33.037.731	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.521.585.681)	(142.873.549)
	<b>17.232.995.927</b>	<b>12.297.608.845</b>

105-  
NHÀ  
TYT  
KIỂM  
SAS  
P.H

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.011.394.921	3.627.891.122
	<b>3.011.394.921</b>	<b>3.627.891.122</b>

**20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư	852.690.458	584.205.551
	<b>852.690.458</b>	<b>584.205.551</b>

**21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí bốc xếp mũ xuất bán	34.636.000	14.140.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	22.150.000	-
	<b>56.786.000</b>	<b>14.140.000</b>

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.189.065	315.316.204
Chi phí nhân công	2.440.239.007	2.240.239.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.804.000	142.370.400
Thuế, phí, và lệ phí	55.433.136	149.213.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.357.331.903	526.194.895
Chi phí khác bằng tiền	806.216.541	705.800.392
	<b>5.071.213.652</b>	<b>4.079.135.323</b>
<b>Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30.)</i>	<b>3.312.718</b>	<b>-</b>

**23 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	402.603.158	-
Thu nhập từ trồng xen canh	232.007.296	-
Thu nhập khác	61.800.000	997
	<b>696.410.454</b>	<b>997</b>

**24 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	51.415.455
Các khoản truy thu, bị phạt	26.182	29.711.116
Chi phí khác	61.800.000	-
	<b>61.826.182</b>	<b>81.126.571</b>

06-C.T.L.  
NH  
NHH  
TOÁN  
CHI MINH



**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	537.403.651	(4.851.425.731)
Các khoản điều chỉnh tăng	379.182.383	-
- Chi phí không hợp lệ	379.182.383	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	916.586.034	(4.851.425.731)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	(2.134.205.084)	(7.813.985.728)
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	3.050.791.118	2.962.559.997
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>183.317.207</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	254.837.390	(1.459.874.325)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(323.854.500)	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>114.300.097</b>	<b>(1.459.874.325)</b>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	354.086.444	(4.851.425.731)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	354.086.444	(4.851.425.731)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.500.000	17.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>20</b>	<b>(277)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	869.409.554	938.214.381
Chi phí nhân công	4.515.882.112	4.252.705.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.532.000	378.871.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.737.570.907	1.113.210.308
Chi phí khác bằng tiền	986.046.156	1.000.449.108
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>8.429.440.729</b>	<b>7.683.450.698</b>

## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	9.558.657.819	-	-	9.558.657.819
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.465.210.778	-	-	4.465.210.778
Các khoản cho vay	104.400.000.000	-	-	104.400.000.000
	<b>118.423.868.597</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>118.423.868.597</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	10.027.145.593	-	-	10.027.145.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.122.910.824	-	-	2.122.910.824
Các khoản cho vay	103.600.000.000	-	-	103.600.000.000
	<b>115.750.056.417</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>115.750.056.417</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

0117  
CHI  
CÓN  
ÁNG  
V4-

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	83.506.880	-	-	83.506.880
	<b>83.506.880</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>83.506.880</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.621.980.245	-	-	2.621.980.245
Chi phí phải trả	65.500.000	-	-	65.500.000
	<b>2.687.480.245</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.687.480.245</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 153/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024 và Thông báo ngày 15/07/2024 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về ngày chốt quyền trả cổ tức, Công ty công bố thông tin như sau:

- Chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền, tỷ lệ 3,5%/Cổ phiếu (tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 350 VND);
- Ngày giao dịch không hưởng quyền: 25/07/2024;
- Ngày đăng ký cuối cùng: 26/07/2024;
- Ngày thực hiện chi trả: 15/08/2024.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn
Công ty XNK Biên Hòa (Bihimex)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Bochang - Donateurs	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc
	kiêm Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Thái Nguyên	Phó Giám đốc
	kiêm Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Thanh Bách	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Cao Đức	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Đức Thắng	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 17/05/2024)
Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Cẩm	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 17/05/2024)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3.312.718</b>	-
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	3.312.718	-
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>	<b>571.320.000</b>	<b>634.800.000</b>
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	206.280.000	229.200.000
- Ông Nguyễn Thái Nguyên	138.874.000	202.800.000
- Ông Nguyễn Văn Hùng	182.520.000	202.800.000
- Ông Vũ Đức Thắng	43.646.000	-
<b>Thù lao của Hội đồng quản trị</b>	<b>202.800.000</b>	<b>202.800.000</b>
- Ông Phạm Nam Hưng	40.560.000	40.560.000
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	40.560.000	40.560.000
- Ông Nguyễn Thái Nguyên	40.560.000	40.560.000
- Ông Nguyễn Cao Đức	40.560.000	13.520.000
- Ông Hoàng Thanh Bách	40.560.000	40.560.000
- Ông Trần Hải Bình	-	27.040.000
	<i>Miễn nhiệm ngày 26/04/2023</i>	

006-C.2  
ÁNH  
TNHH  
M TOÁN  
IC  
TỔ CHỨC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát</b>	<b>223.080.000</b>	<b>243.360.000</b>
- Bà Trần Thị Hồng Loan	182.520.000	202.800.000
- Bà Ngô Thị Cẩm Hà	20.280.000	20.280.000
- Bà Trần Thị Cẩm	20.280.000	-
- Bà Trần Thị Minh Ngân	<i>Miễn nhiệm ngày 26/10/2023</i>	6.760.000
- Bà Mai Minh Phương	<i>Miễn nhiệm ngày 26/04/2023</i>	13.520.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

*Phạm Thị Ngọc Hân*

Phạm Thị Ngọc Hân  
Người lập

*Vũ Đức Thắng*

Vũ Đức Thắng  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Đăng Tấn*  
Nguyễn Đăng Tấn  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024